

BÁO CÁO
Giá thị trường năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá thị trường năm 2025 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ NĂM 2025.

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

- Một số mặt hàng tăng giá: giá vật tư nông nghiệp, giá gas, giá vật liệu xây dựng.

- Một số mặt hàng giảm giá: giá lúa, giá gạo, giá thực phẩm.

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo Báo cáo số 551/BC-TKT ngày 27/12/2025 của Thống kê tỉnh Đồng Tháp, diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 2,42% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể:

- Yếu tố làm tăng CPI trong năm 2025:

+ Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,84%, tác động làm CPI chung tăng 0,66 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 2,55%, tác động làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm, chủ yếu do giá thịt lợn tăng 9,37%; mỡ ăn tăng 20,36%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 2,76%, riêng nhóm lương thực giảm 2,76%.

+ Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,99%, làm CPI chung tăng 0,73 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,03% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025.

+ Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,92%, làm CPI chung tăng 0,70 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

+ Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 2,10%, làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí.

+ Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,40%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.

+ Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,04%, làm CPI chung tăng 0,29 điểm phần trăm chủ yếu do giá lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 11,80%; đồ dùng cá nhân tăng 6,10%; dịch vụ hiệu, hi tăng 3,27%.

- Yếu tố làm giảm CPI trong năm 2025:

+ Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,89%, tác động làm CPI chung giảm 0,28 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 7,88% do các đợt điều chỉnh xăng dầu trong nước theo giá dầu thế giới.

+ Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,05% do các doanh nghiệp thực hiện chương trình khuyến mãi kích cầu và bỏ mẫu một số loại điện thoại đời cũ.

3. Thống kê mức giá hàng hoá, dịch vụ:

(Đính kèm Bảng phụ lục năm 2025)

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU.

1. Giá lương thực, thực phẩm:

- Giá lúa và giá gạo năm 2025 giảm, giá lúa thường bình quân tại Công ty Lương thực Tiền Giang hiện đang ở mức: 5.400 đ/kg – 5.567 đ/kg (-2.008 đ/kg), gạo tẻ thơm tại các chợ: 14.000 đ/kg – 20.722 đ/kg (-2.944 đ/kg).

- Giá các mặt hàng thực phẩm giảm, tăng vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc, lễ 30/4 và 01/5, lễ 02/9. Hiện nay, giá heo hơi bình quân năm 2025 giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, hiện đang ở mức: 50.000 đ/kg – 62.000 đ/kg (-1.488 đ/kg, tùy khu vực và giống heo), giá thịt lợn tại các chợ giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể thịt lợn nạc thăn: 100.000 đ/kg – 130.000 đ/kg (-3.684 đ/kg). Giá thịt bò bình quân biến động, cụ thể thịt bò thăn: 300.000 đ/kg – 325.000 đ/kg (+52.843 đ/kg), thịt bò bắp: 180.000 đ/kg – 215.000 đ/kg (-22.081 đ/kg).

- Gà ta còn sống 80.000 đ/kg – 95.000 đ/kg (-17.474 đ/kg).

- Gà công nghiệp làm sẵn: 30.000 đ/kg – 37.000 đ/kg.

- Cá lóc: 30.000 đ/kg – 34.000 đ/kg.

- Cá chép: 35.000 đ/kg – 40.000 đ/kg.

- Tôm thẻ chân trắng: 145.000 đ/kg – 170.000 đ/kg.

- Bắp cải trắng: 10.000 đ/kg – 14.663 đ/kg (+299 đ/kg).

- Cải ngọt: 12.000 đ/kg – 14.819 đ/kg (-3.253 đ/kg).

- Bí xanh: 13.000 đ/kg – 18.344 đ/kg (+846 đ/kg).

- Cà chua: 20.000 đ/kg – 26.300 đ/kg (+1.152 đ/kg).

- Giò lụa: 150.000 đ/kg – 170.769 đ/kg (-29.425 đ/kg).

- Đường tinh luyện, loại 1kg/bịch: 27.000 đ/kg – 28.333 đ/kg (-1.683 đ/kg).

2. Giá vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón năm 2025 tăng cụ thể như sau: phân đạm Urê: 10.000 đ/kg – 12.458 đ/kg (+2.167 đ/kg); phân DAP: 21.000 đ/kg – 26.000 đ/kg (+1.880 đ/kg); phân NPK (20-20-15): 16.000 đ/kg – 18.850 đ/kg (+1.725 đ/kg).

3. Giá vật liệu xây dựng, chất đốt:

Nhìn chung, các mặt hàng vật liệu xây dựng năm 2025 tăng. Giá Ximăng PCB 40 Hà Tiên (01 con lân) bình quân năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước: 86.506 đ/bao (-994 đ/bao). Giá gạch ống loại I cỡ rộng 8x8x18: 1.332 đ/viên (-95 đ/viên). Giá thép tăng so với kỳ báo cáo năm trước như sau: giá thép cuộn Φ6 CB240: 16.015 đ/kg (+758 đ/kg); phôi thép vuông: 17.953 đ/kg (+642 đ/kg).

Giá gas (LPG) loại 12 kg/bình năm 2025 tăng, hiện đang ở mức: 445.616 đ/bình (+13.973 đ/bình).

4. Giao thông:

Giá cước ô tô đường dài giường nằm (Tuyến Bến xe TP Cao Lãnh – Bến xe Miền Tây): 140.000 đồng/vé, giá mở cửa 1km đầu tiên xe taxi (xe 05 chỗ): 15.500 đồng/km. Giá trông giữ xe máy tại chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ban ngày 2.000 đồng/lượt, ban đêm 4.000 đồng/lượt; trông giữ ô tô khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại xe ô tô từ 6 đến 12 chỗ ban ngày 7.000 đồng/lượt, ban đêm 14.000 đồng/lượt.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

- Trình Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND-HC ngày 21/01/2025 bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành; Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 125/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 146/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 166/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 167/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định giá lúa (thóc) thu thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2026, nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá:

- Để góp phần đảm bảo cung cầu, giá cả các mặt hàng thiết yếu và bình ổn thị trường trên địa bàn tỉnh trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 với các mặt hàng thiết yếu được dự trữ, cung ứng gồm: gạo, đường, dầu ăn, bột ngọt, hạt nêm, thịt gia súc, thịt gia cầm,... Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 446/KH-UBND ngày 22/11/2024 về dự trữ, cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; trong đó:

+ Công tác chuẩn bị hàng hóa đã được triển khai ra các đơn vị thực hiện như: Công ty TNHH Tiền Giang - Sài Gòn (Co.op Mart Mỹ Tho), HTX Thương mại Dịch vụ Phường 1, Công ty Lương thực Tiền Giang, Công ty TNHH Hữu Thành Phát, HTX Vĩnh Kim, Co.op Mart Gò Công, Co.op Mart Cai Lậy, Co.op Mart Cái Bè (thuộc Chi nhánh Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty TNHH EB Tân Phú tại Mỹ Tho (Go! Mỹ Tho) với tổng trị giá hàng hóa dự trữ, cung ứng của các doanh nghiệp trên 504 tỷ đồng; trong đó, các mặt hàng thiết yếu gồm gạo, đường, dầu ăn, bột ngọt, hạt nêm, thịt gia súc, gia cầm tổng trị giá trên 151 tỷ đồng.

+ Thời gian tham gia dự trữ, cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 trong 60 ngày, từ ngày 31/12/2024 (nhằm ngày 01 tháng 12 âm lịch, năm Giáp Thìn 2024), đến hết ngày 27/02/2025 (nhằm ngày 30 tháng Giêng âm lịch, năm Ất Tỵ 2025).

- Sở Tài chính đã có công văn số 19/STC-QLGCS ngày 03/01/2025 về việc tăng cường công tác bình ổn giá cả hàng hóa, dịch vụ phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 gửi các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành để tổ chức theo dõi, kiểm tra giá cả thường xuyên nhằm đảm bảo việc ổn định thị trường giá cả, không để xảy ra tình trạng tăng đột biến về giá cả hàng hóa, dịch vụ trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025.

3. Công tác định giá tại địa phương:

- Tiếp tục thực hiện thẩm định giá đất bồi thường phục vụ các công trình trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì định giá trong tổ tụng hình sự đối với các tài sản cần định giá mà chưa xác định cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (như: kim loại (vàng), đá quý ...) để kịp thời phối hợp với cơ quan cảnh sát điều tra trong thực hiện nhiệm vụ.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá:

Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến thời điểm báo cáo nhận được 1.540 hồ sơ của các đơn vị kinh doanh xăng dầu, lúa gạo, khí dầu mỏ hóa lỏng, điện, thức ăn chăn nuôi, sản xuất và kinh doanh thú y, sắt thép,...

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá:

Không phát sinh.

6. Các nội dung liên quan khác:

- Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy; giá ngày công lao động phổ thông áp dụng xây dựng đơn giá sản phẩm cho lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá khởi điểm dự án Siêu thị xã Cai Lậy; đăng ký bố trí lịch họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về phương án giá đất đối với Công ty TNHH Sản xuất trái cây Hùng Phát, Công ty Trách nhiệm hữu hạn ADC, Công ty TNHH Thuốc thú y HTP; gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ tại công văn số 7136/VPUBND-ĐTQH ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh; ủy quyền phê duyệt miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng;...

- Xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan giám sát chặt chẽ việc kê khai giá của doanh nghiệp đối với các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng bình ổn giá.

- Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Thống kê Tỉnh, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG.

- Giá lúa, gạo tăng.
- Giá thực phẩm tăng.
- Giá phân bón giảm.
- Giá vật liệu xây dựng ổn định.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ.

- Tiếp tục theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu theo Thông báo số 687/TB-VPCP ngày 12/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc – Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 10 tháng đầu năm 2025, định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại năm 2025.

- Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị, địa phương theo chức năng nhiệm vụ thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, kịp thời tham mưu triển khai thực hiện Chương trình bình ổn thị trường phù hợp trên địa bàn khi có biến động.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả các mặt hàng chủ yếu để báo cáo và dự báo theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá năm 2025 của Sở Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống kê Tỉnh, Sở Công Thương;
- Sở NN&MT;
- Phòng Hậu cần (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Phòng Hậu cần (Ban quân nhu - Sư đoàn BB8 - Quân khu 9;
- Phòng Cảnh sát bảo vệ (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại tạm giam (Công an tỉnh Đồng Tháp);
- Trại giam Phước Hòa;
- Trại giam Mỹ Phước, Tân Phước;
- Đăng Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, V.Thăm, (14b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Phương



Tên tệp: 2025-DTH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT hàng hóa		Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (2024)	Giá bình quân kỳ này (2025)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Lúa tươi tại ruộng: lúa thường (IR50404)	đ/kg	5,567	7,575	5,567	-2,008	-26.5%	Công ty Lương thực Tiền Giang	
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thơm	đ/kg	20,722	23,667	20,722	-2,944	-12.4%	Trực tiếp thu thập tại kho	
		Gạo NL loại 1 (trắng)		đ/kg	8,367	11,375	8,367	-3,008	-26.4%	Công ty Lương thực Tiền Giang	
		Gạo NL loại 2 (lức)		đ/kg	8,267	11,275	8,267	-3,008	-26.7%		
		Gạo TP XK 5% tấm		đ/kg	9,842	13,571	9,842	-3,729	-27.5%		
		Gạo TP XK 15% tấm		đ/kg	9,642	13,379	9,642	-3,738	-27.9%		
		Gạo TP XK 25% tấm		đ/kg	9,442	13,188	9,442	-3,746	-28.4%		
3	01.003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	62,000	63,488	62,000	-1,488	-2.3%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở chăn nuôi	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (thịt heo nạc thăn)		đ/kg	130,000	133,684	130,000	-3,684	-2.8%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	325,000	272,157	325,000	52,843	19.4%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	215,000	237,081	215,000	-22,081	-9.3%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95,000	112,474	95,000	-17,474	-15.5%	Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	37,000		37,000	37,000		Trực tiếp thu thập tại các cơ sở giết mổ	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	34,000		34,000	34,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	40,000		40,000	40,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170,000		170,000	170,000		Trực tiếp thu thập tại ao nuôi	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14,663	14,364	14,663	299	2.1%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
13	01.013	Cải xanh (cải ngọt)	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14,819	18,072	14,819	-3,253	-18.0%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	18,344	17,498	18,344	846	4.8%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	26,300	25,148	26,300	1,152	4.6%	Trực tiếp thu thập tại vườn	
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	170,769	200,194	170,769	-29,425	-14.7%	Trực tiếp thu thập tại Chợ	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	23,978	26,381	23,978	-2,403	-9.1%	Thu thập từ kê khai giá	
			Đường tinh luyện	đ/kg	28,333	30,017	28,333	-1,683	-5.6%	Thu thập từ kê khai giá	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (2024)	Giá bình quân kỳ này (2025)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm Urê	đ/kg	12,458	10,292	12,458	2,167	21.1%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Phân DAP	đ/kg	26,000	24,120	26,000	1,880	7.8%		
			Phân NPK 20-20-15	đ/kg	18,850	17,125	18,850	1,725	10.1%		
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn cho lợn thịt giai đoạn xuất bán	đ/kg	11,648	13,166	11,648	-1,518	-11.5%		
			Thức ăn cho cá tra	đ/kg	20,745	17,500	20,745	3,245	18.5%		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	76,299	80,000	76,299	-3,701	-4.6%	Sở Xây dựng	
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	86,506	87,500	86,506	-994	-1.1%		Hà Tiên 01 con lân
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	79,341	66,722	79,341	12,619	18.9%		
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16,015	15,258	16,015	758	5.0%		Miền Nam
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16,013	15,078	16,013	935	6.2%		Miền Nam
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15,071	15,137	15,071	-66	-0.4%		Miền Nam
26	03.007	Phôi thép vuông	100 X 10, dài 12m	đ/kg	17,953	17,310	17,953	642	3.7%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17,702	17,310	17,702	391	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x5, dài 6m	đ/kg	17,704	17,310	17,704	394	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16,657	16,290	16,657	367	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16,657	16,290	16,657	367	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	16,660	16,290	16,660	370	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	16,701	16,290	16,701	411	2.5%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16,770	16,390	16,770	380	2.3%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	325,068	330,000	325,068	-4,932	-1.5%	Sở Xây dựng	Hạt nhuyễn
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	422,584	509,167	422,584	-86,583	-17.0%		Hạt trung
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	238,483	231,667	238,483	6,817	2.9%	Trực tiếp thu thập tại các CH	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ, cỡ rộng 8x8x18, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1,312	1,408	1,312	-95	-6.8%	Sở Xây dựng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước (2024)	Giá bình quân kỳ này (2025)	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) =(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	03.019	Khí dầu mô hóa lỏng (LPG)	LPG chai 12 kg	đ/bình	445,616	431,643	445,616	13,973	3.2%	Sở Công Thương	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	DV bán số khám bệnh	đ/lượt	5,000	5,000	5,000	0	0.0%	Sở Y tế	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2,000	2,000	2,000	0	0.0%	Sở Xây dựng	Khu vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
			Ban đêm	đ/lượt	4,000	4,000	4,000	0	0.0%		
42	05.002	Trông giữ ô tô (từ 06 đến 12 chỗ ngồi)	Ban ngày	đ/lượt	7,000	7,000	7,000	0	0.0%		
			Ban đêm	đ/lượt	14,000	14,000	14,000	0	0.0%		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Bến xe TP Cao Lãnh - Bến xe Miền Tây (Tp. Hồ Chí Minh), loại xe giường nằm	đ/lượt	140,000	140,000	140,000	0	0.0%		
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi	Giá mở cửa 1km đầu tiên (xe 05 chỗ)	đ/km	15,500	15,500	15,500	0	0.0%		
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo) Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)	đ/ học sinh/ tháng	50,000	66,000	50,000	-16,000	-24.2%	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 04/11/20254	Địa bàn xã
					75,000	133,000	75,000	-58,000	-43.6%		Địa bàn phường
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trung học phổ thông; Hình thức học trực tiếp (Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/NĐ-CP)	đ/ học sinh/ tháng	100,000	66,000	100,000	34,000	51.5%		Địa bàn xã
					150,000	99,000	150,000	51,000	51.5%		Địa bàn phường
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học	Cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên	nghìn đồng/ sinh viên/ tháng	1,928	1,626	1,928	302	18.6%	Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	Trường Đại học Tiền Giang: Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
			Cơ sở giáo dục đại học tự đảm bảo chi thường xuyên		3,855	3,252	3,855	603	18.5%		
			Cơ sở giáo dục đại học tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư		4,819	4,065	4,819	754	18.5%		

[illegible]